

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HNR

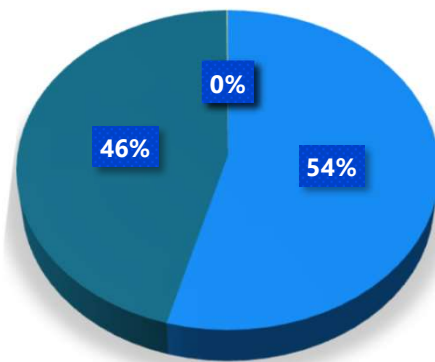
CTCP Rượu và Nước Giải Khát Hà Nội (UPCOM)

Ngành: Đồ uống

Giá	12,000 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.0%	0.0%	0.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	12,000 - 12,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	240
Số lượng CPLH (CP)	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	45.57%
Beta	-

Cơ cấu cổ đông



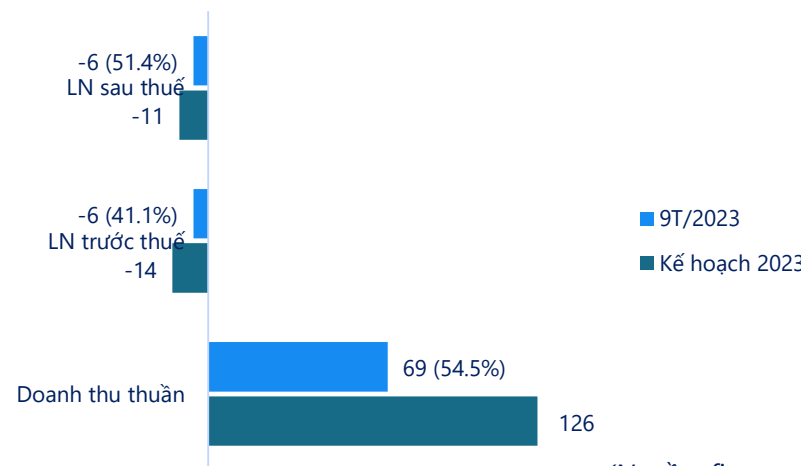
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

20.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 1.5 | +7.8%

Cùng kỳ: ↗ 1.2 | +6.2%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

68.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 11.2 | -14.0%

LN thuần

Q3 2023

-2.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.1 | +2.4%

Cùng kỳ: ↘ 0.5 | -30.6%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

-5.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 2.5 | +29.8%

LNTT

Q3 2023

-2.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.1 | +2.4%

Cùng kỳ: ↘ 0.9 | -67.8%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

-5.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 2.5 | +30.7%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HNR

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	20.9	19.7	6.2%	68.7	79.9	-14.0%
Giá vốn hàng bán	15.4	12.6	22.1%	50.5	57.6	-12.3%
Lợi nhuận gộp	5.5	7.1	-22.1%	18.2	22.3	-18.3%
Doanh thu HĐTC	1.7	1.3	30.5%	5.9	4.0	47.3%
Chi phí tài chính	0.0	-	-	0.0	0.0	3179.1%
Chi phí lãi vay	-	-	-	0.0	-	-
Chi phí bán hàng	5.5	5.5	0.4%	17.6	20.3	-13.7%
Chi phí QLDN	4.1	4.7	-13.7%	12.5	14.4	-13.4%
LN thuần từ HĐKD	- 2.3	- 1.7	-30.6%	- 5.9	- 8.4	29.8%
LN khác	0.0	0.4	-100.0%	0.2	0.2	0.4%
LN trước thuế	- 2.3	- 1.4	-67.8%	- 5.7	- 8.2	30.7%
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	- 2.3	- 1.4	-67.8%	- 5.7	- 8.2	30.7%
LNST của CĐ công ty mẹ	- 2.3	- 1.4	-67.8%	- 5.7	- 8.2	30.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.0	18.4	5.7	3.9	22.8	6.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 2.1	11.8	6.8	4.6	17.0	8.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	-	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần	3.9	6.6	12.5	8.5	5.8	1.5

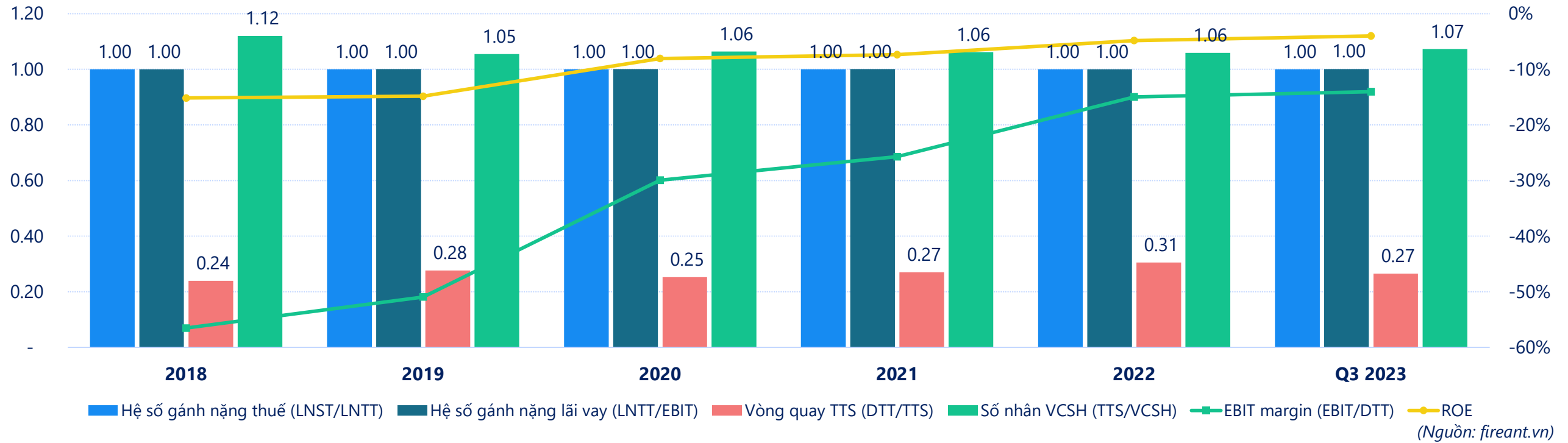
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	238.5	228.3	4.5%	66.1%
Tiền và tương đương tiền	13.9	9.7	43.2%	3.9%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	84.5	108.5	-22.1%	23.4%
Các khoản phải thu ngắn hạn	13.8	19.0	-27.4%	3.8%
Hàng tồn kho	107.5	72.6	48.1%	29.8%
Tài sản ngắn hạn khác	18.9	18.5	1.9%	5.2%
Tài sản dài hạn	122.1	137.6	-11.2%	33.9%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	92.9	107.1	-13.3%	25.7%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	29.3	30.5	-3.8%	8.1%
Tổng cộng tài sản	360.7	365.8	-1.4%	100.0%
Nợ phải trả	22.9	22.4	2.3%	6.4%
Nợ ngắn hạn	22.9	22.4	2.3%	6.4%
Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Nợ dài hạn	-	-	-	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	337.7	343.4	-1.7%	93.6%
Vốn chủ sở hữu	337.7	343.4	-1.7%	93.6%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HNR

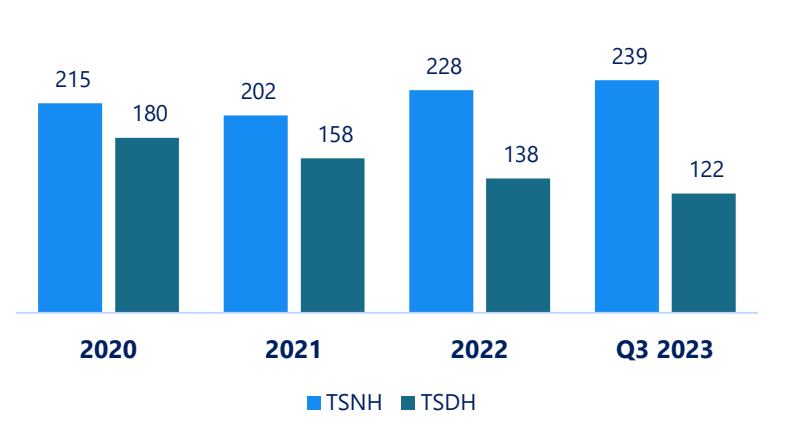
Phân tích Dupont



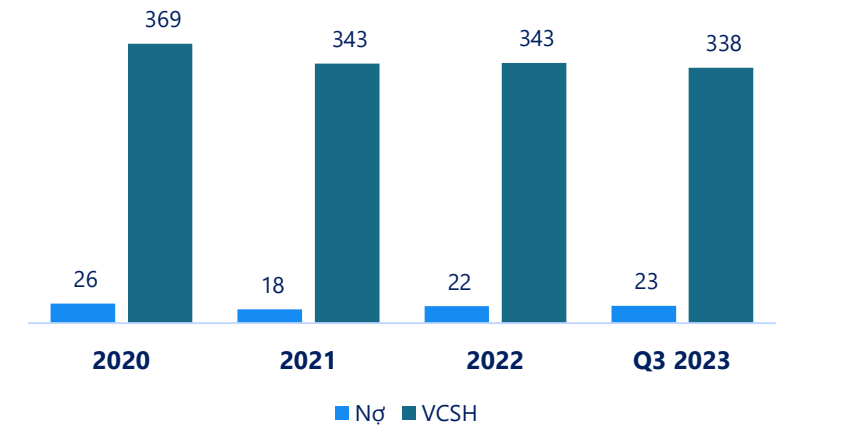
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HNR

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	-55.1%	-51.4%	-30.0%	-25.8%	-14.3%	-13.4%
Biên LNST (TTM)	-56.5%	-51.0%	-30.0%	-25.7%	-15.0%	-14.0%
Biên LN EBIT (TTM)	-56.5%	-50.9%	-30.0%	-25.7%	-15.0%	-14.0%
ROE (TTM)	-15.2%	-14.8%	-8.1%	-7.4%	-4.8%	-4.0%
ROA (TTM)	-13.5%	-14.1%	-7.6%	-7.0%	-4.6%	-3.7%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	66.4	66.3	58.2	60.3	62.8	52.0
Số ngày nắm giữ HTK	543.2	426.4	419.5	346.6	376.8	532.1
Số ngày phải trả NCC	28.4	30.5	27.9	14.7	10.5	18.3
Vòng quay TSCĐ	0.6	0.7	0.7	0.8	1.0	1.0
Vòng quay TTS	1,523.4	1,322.5	1,445.2	1,350.7	1,195.6	1,376.5

Thanh khoản

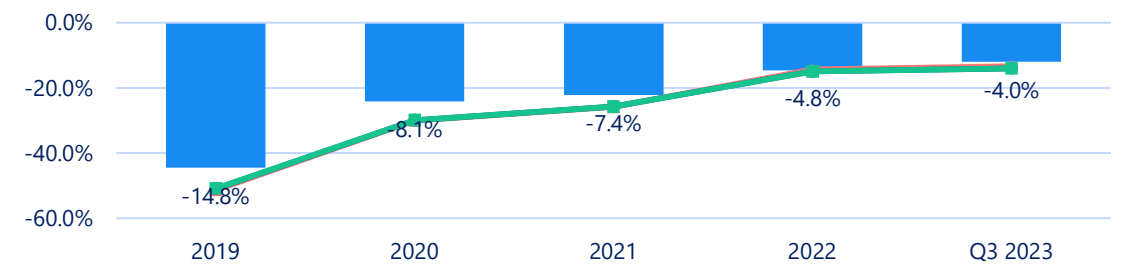
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	10.8	9.1	8.4	11.2	10.2	10.4
Khả năng TT nhanh	3.7	4.2	5.5	7.6	6.1	4.9
Khả năng TT tiền mặt	1.6	2.7	1.4	0.5	0.4	0.6
Khả năng TT lãi vay	-	(1,340.4)	(2,709.6)	(3,844.3)	(4,770.2)	(1,197.3)

Nhóm chỉ số định giá

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	- 3,918	- 3,244	- 1,548	- 1,313	- 831	- 700
Giá trị sổ sách (BVPS)	23,086	19,330	17,787	16,478	16,520	16,237
P/E	(5.1)	(3.7)	(7.8)	(9.1)	(14.4)	(17.1)
P/B	0.9	0.6	0.7	0.7	0.7	0.7
P/S	2.9	1.9	2.3	2.4	2.2	2.4

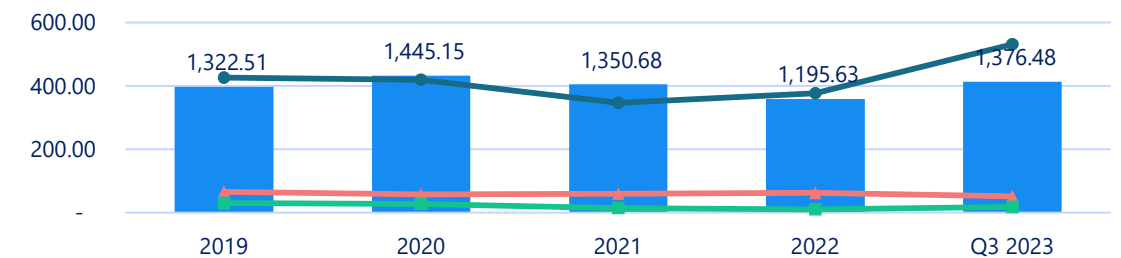
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



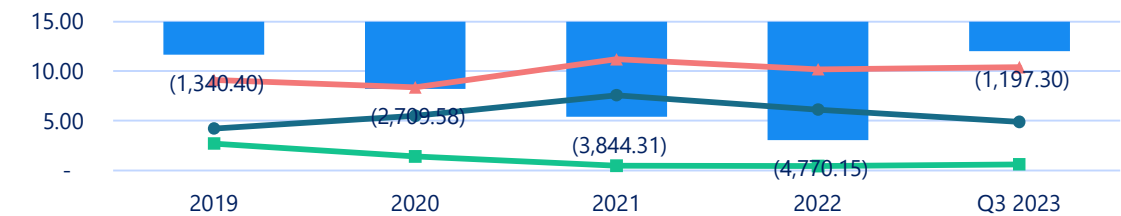
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

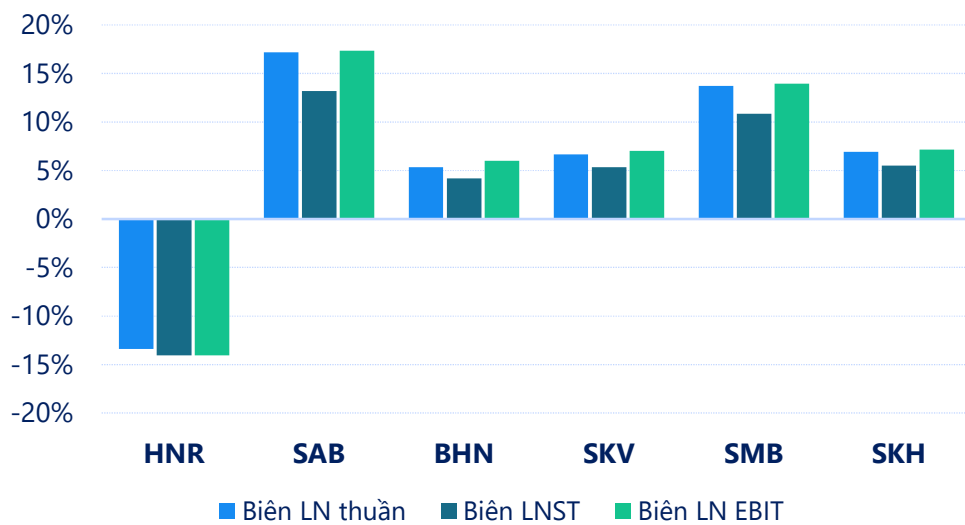
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HNR

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
HNR	68.7	-14.0%	5.7	30.7%	-8.3%	-10.2%
SAB	21,941.0	-12.1%	3,288.5	-25.7%	15.0%	17.7%
BHN	5,510.9	-7.1%	291.5	-38.6%	5.3%	8.0%
SKV	1,520	-10.5%	81	0.5%	5.3%	4.8%
SMB	962	-6.7%	113	-26.9%	11.7%	14.9%
SKH	1,426	5.5%	78	14.9%	5.5%	5.0%

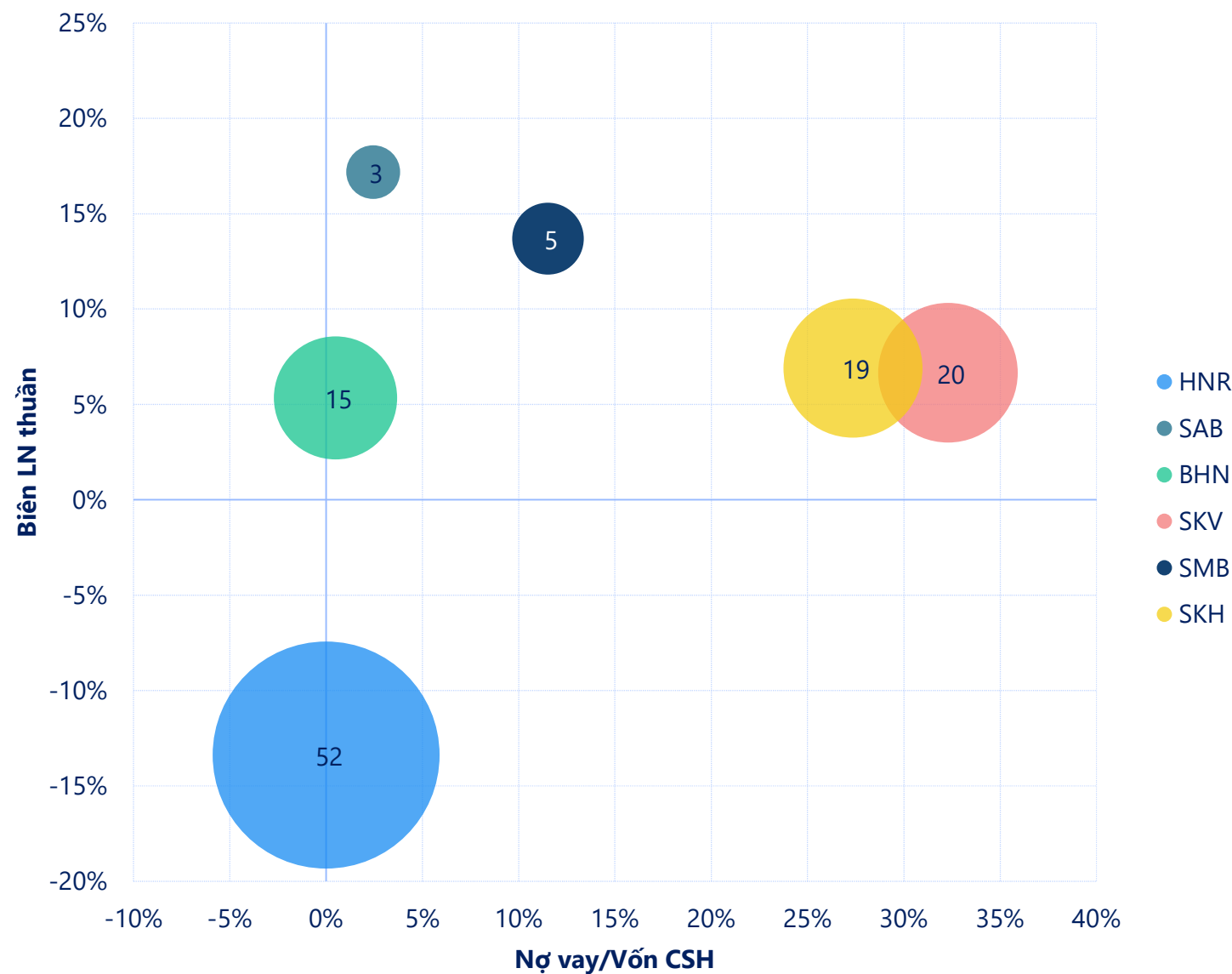
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)